

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 54

10/10/2010 10:11:10 AM

10/10/2010 10:11:10 AM

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 04 tháng 4 năm 2012

Số: *12/12* /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), từ trang 4 đến trang 54. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Với việc không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 10.2:

Trong năm 2011, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoan nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011) và chưa trích lập dự phòng bổ sung đối với một số công ty thuộc Vinashin và một số công ty thuộc Vinalines. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.067.927.381.002 VND; tổng dư nợ tín dụng cấp cho một số công ty thuộc Vinalines là 87.416.492 USD tương đương với 1.820.710.695.376 VND. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho



**Phạm Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 04 tháng 4 năm 2012  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đặng Văn Khải**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 02/TCTD/HN**

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>6</b>	<b>9.090.714.697</b>	<b>13.946.994.916</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>7</b>	<b>450.896.261.928</b>	<b>90.423.978.669</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>8</b>	<b>8.492.447.282.184</b>	<b>8.651.702.989.226</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7.104.007.282.184	8.651.702.989.226
2	Cho vay các TCTD khác		1.399.000.000.000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(10.560.000.000)	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>287.391.497.358</b>	<b>185.908.580.094</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		362.722.399.227	215.022.233.232
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(75.330.901.869)	(29.113.653.138)
<b>V</b>	<b>Cho vay và ứng trước</b>		<b>44.711.725.696.606</b>	<b>32.842.339.105.325</b>
1	Cho vay	9	44.985.074.122.569	32.939.037.067.558
2	Ứng trước cho khách hàng	9	661.596.374.930	707.443.427.381
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	10	(934.944.800.893)	(804.141.389.614)
<b>VI</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>5.139.499.577.996</b>	<b>5.636.778.647.536</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.417.511.124.193	4.685.295.111.485
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.030.262.797.705	1.773.809.348.428
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(308.274.343.902)	(822.325.812.377)
<b>VII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>2.848.302.540.428</b>	<b>3.309.867.486.592</b>
1	Vốn góp liên doanh	17	-	27.373.745.030
2	Đầu tư vào công ty liên kết	16	27.115.569.203	144.596.306.437
3	Đầu tư dài hạn khác	13	2.838.427.249.539	3.230.130.523.632
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(17.240.278.314)	(92.233.088.507)
<b>VIII</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>507.118.970.513</b>	<b>795.854.055.380</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	18	434.224.920.018	598.169.302.545
a	Nguyên giá TSCĐ		556.429.814.444	694.935.023.283
b	Hao mòn TSCĐ		(122.204.894.426)	(96.765.720.738)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		1.001.113.344	-
a	Nguyên giá TSCĐ		1.093.081.819	-
b	Hao mòn TSCĐ		(91.968.475)	-
3	Tài sản cố định vô hình	19	71.892.937.151	197.684.752.835
a	Nguyên giá TSCĐ		79.018.459.014	215.757.168.947
b	Hao mòn TSCĐ		(7.125.521.863)	(18.072.416.112)
<b>IX</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>26.944.925.902.421</b>	<b>15.506.265.326.221</b>
1	Các khoản phải thu	20	12.028.128.650.290	10.249.064.523.853
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.248.276.880.972	1.037.360.418.645
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		27.973.007.994	6.751.075.091
4	Tài sản Có khác	21	13.363.385.123.429	4.413.283.537.349
	- Trong đó: Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh		13.891.753.162	17.454.836.215
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	22	(722.837.760.264)	(200.194.228.717)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>89.391.398.444.131</b>	<b>67.033.087.163.959</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 02/TCTD/HN**  
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN</b>		616.561.566.272	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>23</b>	<b>23.091.753.825.903</b>	<b>10.429.110.950.553</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18.781.493.489.916	2.746.848.929.000
2	Vay các TCTD khác		4.310.260.335.987	7.682.262.021.553
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>24</b>	<b>8.947.972.814.959</b>	<b>3.163.307.499.610</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		9.996.350.000	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>25</b>	<b>19.812.473.200.012</b>	<b>26.515.195.868.100</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>26</b>	<b>3.539.019.904.400</b>	<b>6.268.191.796.000</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>27</b>	<b>26.112.260.983.529</b>	<b>13.475.257.891.001</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.104.162.297.975	674.485.066.631
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		24.985.454.835.359	12.743.086.522.562
3	Dự phòng rủi ro khác	10	22.643.850.195	57.686.301.808
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>82.130.038.645.075</b>	<b>59.851.064.005.264</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>		<b>6.834.885.985.827</b>	<b>6.743.079.437.814</b>
1	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ	28	6.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Thặng dư vốn cổ phần	28	55.604.184.999	1.055.604.184.999
2	Quỹ của TCTD	28	424.407.516.197	230.586.548.690
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28	-	1.201.501.256
4	Lợi nhuận chưa phân phối	28	354.874.284.631	455.687.202.869
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>29</b>	<b>426.473.813.229</b>	<b>438.943.720.881</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>89.391.398.444.131</b>	<b>67.033.087.163.959</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>I.</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>2.793.555.590.487</b>	<b>10.835.093.476.247</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		15.250.000.000	419.446.900.000
2	Bảo lãnh khác	43	2.778.305.590.487	10.415.646.576.247
<b>II.</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>44</b>	<b>2.845.359.555.907</b>	<b>2.604.073.348.405</b>



Ngày 04 tháng 4 năm 2012

Phạm Quang Huy  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 03/TCTD/HN**

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2011	2010
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30	5.492.850.193.897	4.019.501.802.922
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	31	5.396.578.707.189	3.874.888.452.647
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>96.271.486.708</b>	<b>144.613.350.275</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		161.348.654.794	252.798.347.523
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		52.235.157.354	46.430.594.977
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>32</b>	<b>109.113.497.440</b>	<b>206.367.752.546</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>33</b>	<b>146.131.746.211</b>	<b>34.600.005.344</b>
<b>IV</b>	<b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>34</b>	<b>(434.185.637.764)</b>	<b>(402.598.976.270)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	35	1.883.842.744.306	1.862.466.749.543
6	Chi phí hoạt động khác	36	146.745.258.858	109.536.246.326
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>1.737.097.485.448</b>	<b>1.752.930.503.217</b>
<b>VI</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>253.791.840.704</b>	<b>357.953.064.992</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>37</b>	<b>1.262.381.994.538</b>	<b>871.400.100.503</b>
<b>VIII</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>645.838.424.209</b>	<b>1.222.465.599.601</b>
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>235.776.060.562</b>	<b>569.515.212.794</b>
<b>X</b>	<b>(Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>38</b>	<b>(10.100.828.199)</b>	<b>(78.818.948.320)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>399.961.535.448</b>	<b>574.131.438.487</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39	73.623.405.891	84.803.040.389
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39	(21.221.932.903)	(4.905.451.327)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>39</b>	<b>52.401.472.988</b>	<b>79.897.589.062</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>347.560.062.460</b>	<b>494.233.849.425</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông thiểu số</b>	<b>29</b>	<b>(124.344.544.311)</b>	<b>30.636.493.250</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ</b>		<b>471.904.606.771</b>	<b>463.597.356.175</b>
<b>XVI</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>40</b>	<b>787</b>	<b>773</b>



Ngày 04 tháng 4 năm 2012

Phạm Quang Huy  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 04/TCTD/HN**

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	2011	2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.281.933.731.570	3.750.573.499.723
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.966.901.475.845)	(3.764.598.880.152)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	109.113.497.440	177.392.150.851
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(288.053.891.553)	(134.030.881.163)
05. Thu nhập khác	1.144.135.260.207	737.555.017.850
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	50.135.195.304	59.492.464.006
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(773.558.922.764)	(520.953.578.666)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(78.579.362.360)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(521.775.968.001)</b>	<b>305.429.792.449</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(21.291.950.936.649)</i>	<i>(2.644.832.437.524)</i>
09. Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	32.558.514.763	1.164.355.404.791
10. Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	863.630.372.020	(734.829.046.198)
11. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(12.000.190.002.560)	(6.196.060.962.314)
12. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(135.855.100.896)	(225.728.205)
13. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(10.052.094.719.976)	3.121.927.894.403
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>22.360.113.323.007</i>	<i>2.595.125.299.168</i>
14. Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	616.561.566.272	-
15. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	12.662.642.875.350	(9.710.544.606.578)
16. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	5.784.665.315.349	1.394.844.642.146
17. (Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(2.729.171.891.600)	976.633.774.300
18. (Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(6.702.722.668.088)	4.853.546.956.334
19. Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.996.350.000	-
20. Tăng khác về công nợ hoạt động	12.754.879.716.875	5.110.718.563.275
21. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(36.737.941.151)	(30.074.030.308)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>546.386.418.357</b>	<b>255.722.654.094</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(112.723.284.356)	(290.087.747.313)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(168.270.539.498)	(962.718.454.374)
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	975.897.771.877	675.408.221.423
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	97.463.210.077	76.303.061.490
05. Tiền tại công ty con tại thời điểm bán	-	(66.190.032.302)
06. Tiền tại công ty con vào thời điểm mua	-	238.591.749.513
<b>II. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư</b>	<b>792.367.158.100</b>	<b>(328.693.201.563)</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MÀU SỐ B 04/TCTD/HN**

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	2011	2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Tăng vốn tại công ty con từ cổ đông thiểu số	111.725.234.304	-
02. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(350.000.000.000)	(300.000.000.000)
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(238.274.765.696)</b>	<b>(300.000.000.000)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>1.100.478.810.761</b>	<b>(372.970.547.469)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>8.531.212.218.873</b>	<b>8.904.182.766.342</b>
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>9.631.691.029.634</b>	<b>8.531.212.218.873</b>

**Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (i)	9.090.714.697	13.946.994.916
Tiền gửi tại NHNN (i)	450.896.261.928	90.423.978.669
Tiền gửi tại các TCTD khác (ii)	9.171.704.053.009	8.426.841.245.288
	<b>9.631.691.029.634</b>	<b>8.531.212.218.873</b>

- (i) Số dư tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6 và số 7.  
 (ii) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và ngoại tệ quy đổi.



**Nguyễn Thiện Bảo**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 04 tháng 4 năm 2012

**Phạm Quang Huy**  
**Kế toán trưởng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND. Ngày 27 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ VND.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty mẹ - Tổng Công ty có 3 Công ty con, 1 khoản góp vốn liên doanh và 3 Công ty liên kết. Thông tin chung về các Công ty con, Công ty liên kết và Đối tượng liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 15, Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17 kèm theo.

**Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**

**Huy động vốn:**

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

**Hoạt động tín dụng:**

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty phải được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:**

**Mở tài khoản:**

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty nếu nhận tiền gửi thì phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Dịch vụ ngân quỹ:**

Tổng Công ty được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.253 người (31 tháng 12 năm 2010: 1.186 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Báo cáo tài chính của các công ty con được chuyển đổi sang hệ thống kế toán áp dụng tại Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất từ các báo cáo tài chính riêng được lập theo các hệ thống kế toán khác.

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 46.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TC/ĐD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

**Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)**

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)**

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

**Nghiệp vụ thị trường mở**

Theo Quyết định số 04/GCN-SGD ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19 tháng 4 năm 2010. Hiện nay, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chi tiêu "Các khoản nợ Chính phủ và NHNN".

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chi định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

**Các khoản cho vay và thu từ lãi**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết**

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 V/v "Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách DPRR theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết (Tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi**

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Ủy thác đầu tư trả chậm, Mua chứng khoán kỳ hạn, Bán quyền bán chứng khoán, Ủy thác đầu tư, Tam ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Quyết định số 5921/QĐ-TCDK-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2010 V/v: "Ban hành Chính sách trích lập và hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC". Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được dựa theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 V/v: "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**Công cụ phái sinh tiền tệ**

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm, Chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thường được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 6223/NHNN-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán nhận cổ tức bằng cổ phiếu và được thưởng bằng cổ phiếu.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ và các Công ty con và Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. PHÂN LOẠI LẠI KHOẢN ĐẦU TƯ**

Trong năm 2011, do Tổng Công ty thay đổi mục đích nắm giữ, một số khoản đầu tư đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước. Việc phân loại lại này có ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chi tiết các khoản đầu tư trọng yếu được phân loại lại cũng như ảnh hưởng tương ứng lên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

Khoản đầu tư	Phân loại		Chú thích
	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán	
	hợp nhất tại ngày 31/12/2011	hợp nhất tại ngày 31/12/2010	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (PVT)	Đầu tư dài hạn khác	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(i)
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí (PVL)	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Đầu tư dài hạn khác	(ii)
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Đầu tư dài hạn khác	(iii)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	Đầu tư dài hạn khác	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(iv)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	Đầu tư dài hạn khác	Chứng khoán kinh doanh	(v)

- (i) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận hợp tác chiến lược với Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (PVT). Theo thỏa thuận này, Tổng Công ty cam kết nắm giữ lâu dài, hạn chế giao dịch đối với cổ phiếu của PVT và sẽ thông báo cho PVT trong trường hợp có thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu lớn. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này đồng thời hoàn nhập số dư dự phòng đã trích lập trước đó tương ứng với tăng kết quả kinh doanh trong năm là 223.959.456.615 VND.
- (ii) Cuối tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã quyết định và ngày 04 tháng 7 năm 2011 đã công bố kế hoạch thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí (PVL). Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty phân loại lại khoản đầu tư này và trích lập dự phòng theo giá thị trường với số tiền là 28.924.800.000 VND.
- (iii) Cuối tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã quyết định và ngày 01 tháng 7 năm 2011 đã ký hợp đồng bán khoản đầu tư này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty phân loại lại khoản đầu tư này, đồng thời hoàn nhập số dư dự phòng trị giá 60.514.523.394 VND trích trước đó theo giá trị tài sản ròng và trích lập số dư dự phòng mới theo giá thị trường với số tiền là 52.416.000.000 VND.
- (iv) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận hợp tác chiến lược với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC). Theo thỏa thuận này, Tổng Công ty cam kết tăng tỷ lệ sở hữu, nắm giữ lâu dài và hạn chế giao dịch đối với cổ phiếu của PPC và sẽ thông báo cho PPC trong trường hợp có thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu lớn. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này đồng thời hoàn nhập số dư dự phòng đã trích lập trước đó tương ứng với tăng kết quả kinh doanh trong năm là 167.238.365.269 VND.
- (v) Trong năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (“PSI”, công ty con của Tổng Công ty) đã ký thỏa thuận hợp tác chiến lược với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET). Theo thỏa thuận này, PSI cam kết nắm giữ lâu dài, hạn chế giao dịch đối với cổ phiếu của PET và sẽ thông báo cho PET trong trường hợp có thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu lớn. Theo đó, PSI đã phân loại lại khoản đầu tư này và đánh giá trích lập dự phòng theo các quy định hiện hành.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. TIỀN MẶT**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	8.540.799.678	13.180.165.805
Tiền mặt bằng ngoại tệ	549.915.019	766.829.111
	<u><b>9.090.714.697</b></u>	<u><b>13.946.994.916</b></u>

**7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2%).

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	357.906.183.276	73.305.194.377
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	92.990.078.652	17.118.784.292
	<u><b>450.896.261.928</b></u>	<u><b>90.423.978.669</b></u>

**8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.432.215.715.627	2.679.677.916.603
- Bằng VND (*)	2.393.687.188.021	2.328.800.576.362
- Bằng ngoại tệ	38.528.527.606	350.877.340.241
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4.671.791.566.557	5.972.025.072.623
- Bằng VND	2.349.469.566.557	3.169.521.112.623
- Bằng ngoại tệ	2.322.322.000.000	2.802.503.960.000
	<u><b>7.104.007.282.184</b></u>	<u><b>8.651.702.989.226</b></u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	1.399.000.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(10.560.000.000)	-
	<u><b>1.388.440.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>
	<u><b>8.492.447.282.184</b></u>	<u><b>8.651.702.989.226</b></u>

(\*) Bao gồm 140.438.631.936 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 415.375.919.945 VND) là số tiền khách hàng mở tài khoản tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) để thực hiện giao dịch chứng khoán niêm yết, đang được trình bày tại khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán" tại Thuyết minh số 27.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC****9.1 Cho vay**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.063.672.930.963	26.288.315.025.545
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.962.191.780	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	18.919.438.999.826	6.650.722.042.013
	<u><b>44.985.074.122.569</b></u>	<u><b>32.939.037.067.558</b></u>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	42.711.656.856.316	30.791.587.417.788
Nợ cần chú ý	1.240.579.950.604	1.507.289.395.566
Nợ dưới tiêu chuẩn	245.035.888.364	206.271.502.410
Nợ nghi ngờ	171.190.186.737	139.630.262.384
Nợ có khả năng mất vốn	616.611.240.548	294.258.489.410
	<u><b>44.985.074.122.569</b></u>	<u><b>32.939.037.067.558</b></u>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	19.949.543.145.684	11.665.573.431.719
Nợ trung hạn	5.537.868.676.175	4.600.632.959.908
Nợ dài hạn	19.497.662.300.710	16.672.830.675.931
	<u><b>44.985.074.122.569</b></u>	<u><b>32.939.037.067.558</b></u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	31.087.963.331.843	19.750.851.567.404
Cho vay bằng ngoại tệ	13.897.110.790.726	13.188.185.500.154
	<u><b>44.985.074.122.569</b></u>	<u><b>32.939.037.067.558</b></u>

**9.2 Ứng trước**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	460.868.216.385	506.715.268.836
Ứng trước ủy quyền bán	200.728.158.545	200.728.158.545
	<u><b>661.596.374.930</b></u>	<u><b>707.443.427.381</b></u>

Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán phần lớn giá trị ứng trước và một phần số dư các khoản cho vay cầm cố bằng cổ phiếu cho đối tác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, do việc chuyển giao sở hữu cũng như các rủi ro và lợi ích chưa hoàn thành, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận tài sản đối với các khoản nêu trên. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng về khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác và tin tưởng rằng hợp đồng bán này sẽ được hoàn thành trong thời gian tới.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG****10.1 Chi tiết số dự phòng tín dụng:**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự phòng cho vay Tổ chức tín dụng khác	10.560.000.000	-
Dự phòng cho vay khách hàng	660.476.489.365	537.020.058.362
Dự phòng cho số dư ứng trước	274.468.311.528	267.121.331.252
- Dự phòng cho Ứng trước ủy thác đầu tư (i)	104.029.656.303	96.682.676.027
- Dự phòng cho Ứng trước ủy quyền bán (ii)	170.438.655.225	170.438.655.225
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	22.643.850.195	57.686.301.808
	<b>968.148.651.088</b>	<b>861.827.691.422</b>

(i) Đây là giá trị dự phòng cho số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy thác đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 9.2 nêu trên.

(ii) Đây là giá trị dự phòng cho số dư gốc và số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy quyền bán được trình bày tại Thuyết minh số 9.2 nêu trên.

**10.2 Biến động số dự phòng trong năm:**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	252.687.116.712	609.140.574.710	861.827.691.422
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(34.484.429.097)	270.260.489.659	235.776.060.562
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(129.455.100.896)	(129.455.100.896)
Tại ngày 31/12/2011	<b>218.202.687.615</b>	<b>749.945.963.473</b>	<b>968.148.651.088</b>

Trong năm 2011, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011) và chưa trích lập dự phòng bổ sung đối với một số công ty thuộc Vinashin và một số công ty thuộc Vinalines. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.067.927.381.002 VND; tổng dư nợ tín dụng cấp cho một số công ty thuộc Vinalines là 87.416.492 USD tương đương với 1.820.710.695.376 VND. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

**11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	9.714.416.183	9.780.341.236
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	353.007.983.044	205.241.891.996
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(75.330.901.869)	(29.113.653.138)
	<b>287.391.497.358</b>	<b>185.908.580.094</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	2.035.331.571.910	1.789.864.887.559
- Chứng khoán Chính phủ (i)	528.141.291.048	49.864.887.559
- Do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.167.190.280.862	1.320.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	340.000.000.000	420.000.000.000
Chứng khoán Vốn	1.382.179.552.283	2.895.430.223.926
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	19.581.048	73.658.400.700
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.382.159.971.235	2.821.771.823.226
	<u><b>3.417.511.124.193</b></u>	<u><b>4.685.295.111.485</b></u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(308.274.343.902)	(822.325.812.377)
	<u><b>3.109.236.780.291</b></u>	<u><b>3.862.969.299.108</b></u>

(i) Bao gồm khoảng 398,5 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu do Chính phủ phát hành đã được Tổng Công ty chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước theo nghiệp vụ thị trường mở để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

(ii) Bao gồm 100 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Phân loại theo nguồn vốn đầu tư**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*)	333.597.829.922	1.334.409.303.885
Đầu tư trực tiếp bằng nguồn Tổng Công ty	3.083.913.294.271	3.350.885.807.600
	<u><b>3.417.511.124.193</b></u>	<u><b>4.685.295.111.485</b></u>

(\*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, chịu lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	400.000.000.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.180.262.797.705	1.283.809.348.428
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (ii)	450.000.000.000	490.000.000.000
	<u><b>2.030.262.797.705</b></u>	<u><b>1.773.809.348.428</b></u>

(i) Bao gồm khoảng 230 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu do Chính phủ phát hành đã được Tổng Công ty chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước theo nghiệp vụ thị trường mở để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

(ii) Bao gồm 1.030 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu do tổ chức tín dụng khác trong nước và 400 tỷ VND mệnh giá trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty đã niêm yết	2.302.494.583.900	1.887.848.170.881
Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết	535.932.665.639	1.342.282.352.751
	<u>2.838.427.249.539</u>	<u>3.230.130.523.632</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**14. THÔNG TIN VỀ NGUỒN VỐN SỬ DỤNG CHO GÓP VỐN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2011		31/12/2010	
	Nguồn tự có VND	Nguồn Ủy thác (*) VND	Tổng cộng VND	Nguồn Ủy thác (*) VND
Đầu tư vào Công ty con	114.337.979.030	340.750.264.269	455.088.243.299	379.609.575.801
Góp vốn liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000	47.361.148.450
Đầu tư vào Công ty liên kết	56.500.000.000	188.693.249.631	245.193.249.631	310.820.731.260
Đầu tư dài hạn khác	511.903.553.460	2.326.523.696.079	2.838.427.249.539	2.448.608.817.810
	<b>682.741.532.490</b>	<b>2.873.467.209.979</b>	<b>3.556.208.742.469</b>	<b>3.186.400.273.321</b>
				<b>4.095.552.447.143</b>

(\*) Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác Tổng Công ty chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế.

**15. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê (i)	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") (ii)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	27,78%	27,78%	194.088.243.299	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí ("PVFC Capital") (iii)	Tầng 6, tòa nhà Tài chính Dầu khí, 22 Ngõ Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	51.000.000.000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
				<b>455.088.243.299</b>	

- (i) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê. Tuy nhiên, do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đối tác chưa được thực hiện, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.
- (ii) Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại PSI là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/6 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PSI là Công ty con là phù hợp.
- (iii) Kể từ tháng 12 năm 2010, PVFC chính thức nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital, đồng thời, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (3/4 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PVFC Capital là Công ty con là phù hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

**16.1 Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết		Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011	Hoạt động chính
		%	%	%	%		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	Số 5 lô 14A, Khu đô thị mới Trung yên, Hà Nội	41,15%	41,15%			210.693.249.631	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	33,00%	33,00%			33.000.000.000	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Tỉnh Phú Yên	30,00%	30,00%			1.500.000.000	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất. - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
						<b>245.193.249.631</b>	

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)****16.2 Chi tiết giá trị đầu tư vào công ty liên kết**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết	27.115.569.203	117.592.554.130
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết	-	27.003.752.307
	<u><u>27.115.569.203</u></u>	<u><u>144.596.306.437</u></u>

**16.3 Biến động giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>117.592.554.130</b>	<b>457.442.553.422</b>
Ghi nhận lỗ lũy kế vào lợi thế thương mại	-	2.826.239.821
Tăng đầu tư	1.500.000.000	72.567.500.000
Dùng ghi nhận trong năm	(84.667.664.682)	(373.090.874.272)
(Lỗ) phát sinh trong năm ( <i>Thuyết minh số 38</i> )	(7.239.893.322)	(37.063.138.065)
Biến động khác	(69.426.923)	(5.089.726.776)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u><u>27.115.569.203</u></u></b>	<b><u><u>117.592.554.130</u></u></b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

**17. VỐN GÓP LIÊN DOANH****17.1 Thông tin về các đối tượng liên doanh**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở	Tỷ lệ biểu	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011	Hoạt động chính
		hữu	quyết		
		%	%	VND	
Dự án 19A Cộng Hòa - Tổng Công ty Thái Sơn (*)	Số 19A đường Cộng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê và quản lý văn phòng
				<u>17.500.000.000</u>	

(\*) Thể hiện giá trị vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát là Dự án Bất động sản tại 19A đường Cộng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thái Sơn làm chủ đầu tư. Giá trị này được phân loại là nhà cửa, vật kiến trúc trong khoản mục Tài sản cố định hữu hình tại Thuyết minh số 18.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**17. VỐN GÓP LIÊN DOANH (Tiếp theo)****17.2 Chi tiết giá trị đầu tư vào công ty liên doanh**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của đối tượng liên doanh	-	16.599.413.343
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào đối tượng liên doanh	-	10.774.331.687
	<u>-</u>	<u>27.373.745.030</u>

**17.3 Biến động giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh**

	2011	2010
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	16.599.413.343	28.030.822.151
Thanh lý trong năm	(18.582.879.414)	(14.695.606.887)
Lãi phát sinh trong năm (Thuyết minh số 38)	862.391.552	1.139.333.077
Chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh số 28)	1.123.932.648	397.804.823
Biến động khác	(2.858.129)	1.727.060.179
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>16.599.413.343</u>

**18. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2011	410.169.098.916	38.402.511.468	233.560.748.149	12.802.664.750	694.935.023.283
Tăng từ XDCB	-	-	20.187.041.256	-	20.187.041.256
Mua sắm	-	4.785.373.177	63.782.177.168	-	68.567.550.345
Phân loại lại	(60.545.000.000)	-	60.545.000.000	-	-
Điều chỉnh khác (**)	(137.944.771.115)	-	(89.176.476.044)	-	(227.121.247.159)
Biến động khác	-	(912.410.220)	731.856.939	42.000.000	(138.553.281)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<u>211.679.327.801</u>	<u>42.275.474.425</u>	<u>289.630.347.468</u>	<u>12.844.664.750</u>	<u>556.429.814.444</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2011	15.400.132.061	12.996.817.463	55.985.813.485	12.382.957.729	96.765.720.738
Tăng trong năm	6.404.455.367	6.266.321.908	34.821.900.891	171.782.958	47.664.461.124
Điều chỉnh khác (**)	(6.240.046.675)	-	(14.172.445.246)	-	(20.412.491.921)
Biến động khác	-	(1.194.235.901)	(618.559.614)	-	(1.812.795.515)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<u>15.564.540.753</u>	<u>18.068.903.470</u>	<u>76.016.709.516</u>	<u>12.554.740.687</u>	<u>122.204.894.426</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2011	<u>196.114.787.048</u>	<u>24.206.570.955</u>	<u>213.613.637.952</u>	<u>289.924.063</u>	<u>434.224.920.018</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>394.768.966.855</u>	<u>25.405.694.005</u>	<u>177.574.934.664</u>	<u>419.707.021</u>	<u>598.169.302.545</u>

(\*) Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm giá trị khoản đầu tư vào Dự án 19A Cộng Hòa trị giá 17.500.000.000 VND được phân loại là tài sản đồng kiểm soát.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

- (\*\*) Trong năm 2009 và 2010, Tổng Công ty đã chuyển tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo hợp đồng đã ký kết và tạm ghi nhận tăng tài sản cố định và trích khấu hao cho các khoản mục tài sản cố định liên quan như sau:

	<u>Giá trị ước tính đã ghi nhận nguyên giá</u> VND	<u>Hao mòn lũy kế đã trích</u> VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	137.944.771.115	6.240.046.675
Thiết bị, dụng cụ quản lý	89.176.476.044	14.172.445.246
Quyền sử dụng đất	179.905.473.000	20.346.859.232
	<b>407.026.720.159</b>	<b>40.759.351.153</b>

Tuy nhiên, đến tháng 5 năm 2011, Tổng Công ty và đối tác thống nhất không thực hiện hợp đồng này. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã nhận lại đầy đủ số tiền đã thanh toán đồng thời ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế đã trích như trình bày tại Thuyết minh số 18 (kể trên) và 19 (dưới đây).

**19. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2011	203.967.368.100	11.789.800.847	215.757.168.947
Mua sắm	-	42.950.949.667	42.950.949.667
Điều chỉnh khác (*)	(179.905.473.000)	-	(179.905.473.000)
Biến động khác	-	215.813.400	215.813.400
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>24.061.895.100</b>	<b>54.956.563.914</b>	<b>79.018.459.014</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2011	14.364.272.992	3.708.143.120	18.072.416.112
Tăng trong năm	5.354.329.554	3.421.691.299	8.776.020.853
Điều chỉnh khác (*)	(20.346.859.232)	-	(20.346.859.232)
Biến động khác	628.256.686	(4.312.556)	623.944.130
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>-</b>	<b>7.125.521.863</b>	<b>7.125.521.863</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 31/12/2011	<b>24.061.895.100</b>	<b>47.831.042.051</b>	<b>71.892.937.151</b>
Tại ngày 31/12/2010	<b>189.603.095.108</b>	<b>8.081.657.727</b>	<b>197.684.752.835</b>

(\*) Thông tin về các điều chỉnh này được trình bày tại Thuyết minh số 18.

**20. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	87.188.530.247	95.615.717.498
Các khoản phải thu bên ngoài	11.914.630.644.793	10.121.679.243.373
Các khoản phải thu nội bộ	26.309.475.250	31.769.562.982
	<b>12.028.128.650.290</b>	<b>10.249.064.523.853</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu bên ngoài:**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	1.959.321.747.200	2.650.678.212.000
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	3.795.748.588.443	3.626.178.245.689
Đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro (ii)	1.031.123.601.813	1.092.226.577.113
Đặt cọc quyền bán chứng khoán (iii)	2.506.692.830.000	1.699.300.000.000
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	179.319.048.870	147.420.221.589
Phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh (v)	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Công ty Đầu tư Phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (v)	214.071.637.055	214.071.637.055
Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vi)	296.706.385.691	77.000.000.000
Tài sản đang thu đòi (vii)	101.602.666.667	-
Phải thu về hợp đồng ủy thác đầu tư (viii)	124.000.000.000	-
Phải thu về chuyển nhượng công ty liên kết (ix)	263.214.875.000	-
Phải thu về thanh lý tài sản đảm bảo (x)	74.154.000.000	-
Tạm ứng cho khách hàng mua bán kỳ hạn (xi)	185.000.000.000	-
Khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gắn nợ (xii)	235.310.896.513	-
Phải thu giao dịch ký quỹ (xiii)	79.171.623.230	-
Các khoản phải thu khác	829.408.762.065	575.020.367.681
	<b><u>11.914.630.644.793</u></b>	<b><u>10.121.679.243.373</u></b>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà Tổng Công ty đã mua lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 27), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán thể hiện giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (iv) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ. Số tiền này sẽ được quyết toán theo chương trình đã đặt ra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (v) Các khoản phải thu này có nguồn gốc từ các khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư. Trên cơ sở thận trọng, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh. Số dư dự phòng tương ứng được trình bày tại Thuyết minh số 22.
- (vi) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho đối tác với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà đối tác không thể thực hiện hợp đồng, đối tác sẽ phải trả Tổng Công ty chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và kết luận không có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi khoản tạm ứng trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

- (vii) Giá trị này thể hiện số tài sản bắt nguồn từ Hợp đồng hợp tác đầu tư Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục thu hồi từ phía khách hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị tài sản kể trên hoàn toàn có thể thu hồi được.
- (viii) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (ix) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Phúc (một công ty liên kết của Tổng Công ty) và cho đối tác trả chậm số tiền thanh lý. Giá trị này thể hiện số gốc và lãi trả chậm đối tác còn phải thanh toán cho Tổng Công ty.
- (x) Số tiền này thể hiện giá trị Tổng Công ty phải thu đối tác phát sinh từ việc thanh lý tài sản đảm bảo của hợp đồng tín dụng.
- (xi) Đây là số tiền Tổng Công ty ứng lại cho khách hàng. Trước đó, khách hàng đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng chứng khoán từ Tổng Công ty, tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, chứng khoán chưa được sang tên cho khách hàng nên Tổng Công ty ứng lại số tiền khách hàng đã thanh toán. Khoản ứng tiền này sẽ được thu hồi khi Tổng Công ty hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu chứng khoán cho bên mua.
- (xii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.
- (xiii) Giá trị này thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) ứng cho khách hàng để giao dịch chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định số dự phòng phải trích lập như trình bày tại Thuyết minh số 22.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ủy thác cho vay, đầu tư	12.989.758.448.501	3.879.871.181.683
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VND (i)	2.784.639.146.180	1.181.172.843.813
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro(ii)	392.761.785.000	310.819.787.870
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	2.264.977.517.321	911.897.950.000
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng VND (iv)	861.000.000.000	1.235.562.200.000
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng USD (iv)	-	212.038.400.000
- Ủy thác quản lý vốn không lãi suất, không chia sẻ rủi ro và không chỉ định mục đích (v)	28.380.000.000	28.380.000.000
- Ủy thác đầu tư trái phiếu (vi)	6.658.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	204.560.420.788	470.374.634.661
Chi phí chờ phân bổ (vii)	154.519.454.524	44.801.952.517
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	13.891.753.162	17.454.836.215
Tài sản có khác	655.046.454	780.932.273
	<b>13.363.385.123.429</b>	<b>4.413.283.537.349</b>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các đối tác thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 22.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các dự án được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Trong năm 2011, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lỗ từ các giao dịch liên quan đến các danh mục kể trên và hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 36). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này, trích lập dự phòng và hạch toán chi phí dự phòng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 37). Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 22.
- (iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (v) Đây là khoản ủy thác của Tổng Công ty cho các đối tác, không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích và lợi tức xác định dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của bên nhận ủy thác.
- (vi) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho các đối tác đầu tư có chỉ định vào trái phiếu với thời hạn 12 tháng và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.
- (vii) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC**

Dự phòng cho giá trị	31/12/2011	31/12/2010	Dùng nguồn dự phòng bù đắp	Trích trong năm (v)
	VND	VND	VND	VND
Ủy thác đầu tư không chia sẻ rủi ro (i)	311.219.265.290	42.669.820.271	-	268.549.445.019
Ủy thác quản lý vốn (i) và khoản tiền gửi tại các TCTD	40.320.920.207	46.720.920.207	(6.400.000.000)	-
Danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (i)	262.900.066.325	100.250.560.832	-	162.649.505.493
Mua bán kỳ hạn	470.458.700	470.458.700	-	-
Trái tức phải thu đối với trái phiếu doanh nghiệp (ii)	3.022.361.111	1.410.000.000	-	1.612.361.111
Hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	27.076.671.562	8.672.468.707	-	18.404.202.855
Giao dịch ký quỹ (iv)	38.044.034.823	-	-	38.044.034.823
Phải thu khác (iii)	39.783.982.246	-	-	39.783.982.246
	<b>722.837.760.264</b>	<b>200.194.228.717</b>	<b>(6.400.000.000)</b>	<b>529.043.531.547</b>

- (i) Đây là số dư dự phòng đối với một số khoản ủy thác đầu tư trình bày tại Thuyết minh số 21 - Tài sản có khác.
- (ii) Đây là số dư dự phòng cho giá trị trái tức phải thu đã quá hạn từ trái phiếu doanh nghiệp. Giá trị đầu tư vào trái phiếu này đang được trình bày tại khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- (iii) Đây là số dư dự phòng cho các Hợp đồng hợp tác đầu tư với các nhà đầu tư chứng khoán phát sinh tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí và phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh như trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (iv) Đây là số dư dự phòng cho các Giao dịch ký quỹ phát sinh tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí như trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (v) Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác được ghi nhận tại khoản mục Chi phí hoạt động (Thuyết minh số 37).

**23. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	18.781.493.489.916	2.746.848.929.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
	<b>18.781.493.489.916</b>	<b>2.746.848.929.000</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	4.192.490.800.000	6.342.740.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	117.769.535.987	1.339.522.021.553
	<b>4.310.260.335.987</b>	<b>7.682.262.021.553</b>
	<b>23.091.753.825.903</b>	<b>10.429.110.950.553</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Tiền không kỳ hạn</b>	<b>5.824.028.891</b>	-
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.824.028.891	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>8.868.602.828.395</b>	<b>3.095.393.979.315</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.909.255.088.564	2.251.196.461.909
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	959.347.739.831	844.197.517.406
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>73.545.957.673</b>	<b>67.913.520.295</b>
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	72.194.492.070	66.481.502.868
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.351.465.603	1.432.017.427
	<b>8.947.972.814.959</b>	<b>3.163.307.499.610</b>

**25. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ VÀ CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	8.629.037.149.763	18.644.638.538.264
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	11.183.436.050.249	7.870.557.329.836
	<b>19.812.473.200.012</b>	<b>26.515.195.868.100</b>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	13.953.889.039.812	20.621.220.883.969
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.858.584.160.200	5.893.974.984.131
	<b>19.812.473.200.012</b>	<b>26.515.195.868.100</b>

**26. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	3.257.794.000.000	3.541.927.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	281.225.904.400	2.726.264.796.000
	<b>3.539.019.904.400</b>	<b>6.268.191.796.000</b>

**27. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.104.162.297.975	674.485.066.631
Các khoản phải trả nội bộ	18.769.865.557.362	6.436.601.944.305
Các khoản phải trả bên ngoài	6.157.403.168.084	6.258.515.212.554
Các tài sản Nợ khác	58.186.109.913	47.969.365.703
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	22.643.850.195	57.686.301.808
	<b>26.112.260.983.529</b>	<b>13.475.257.891.001</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)****Chi tiết các khoản phải trả nội bộ**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	22.396.263.982	32.063.437.851
Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (*)	18.747.469.293.380	6.404.374.064.800
Các khoản phải trả khác	-	164.441.654
	<u><b>18.769.865.557.362</b></u>	<u><b>6.436.601.944.305</b></u>

(\*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản mục “Cho vay và ứng trước” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	1.031.123.601.813	1.092.543.868.404
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác	3.795.748.588.443	3.626.178.245.689
Các khoản phải trả PVN	-	112.519.418.583
Phải trả liên quan tới xây dựng Tòa nhà PVFC Đà Nẵng	60.734.847.885	112.649.285.368
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	144.302.834.836	92.697.402.466
Phải trả Hợp đồng quản lý tài khoản thanh toán (i)	217.699.470.456	354.122.949.528
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	140.438.631.936	415.375.919.945
Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (iii)	132.718.405.597	89.952.575.369
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục Ứng trước (iv)	37.809.249.855	29.099.949.855
Phải trả đối tác về thanh lý Hợp đồng Mua bán kỳ hạn (v)	18.868.729.838	18.868.729.838
Phải trả Sở Giao dịch về thanh toán bù trừ T+3	10.049.920.000	-
Các khoản chờ thanh toán khác	567.908.887.425	314.506.867.509
	<u><b>6.157.403.168.084</b></u>	<u><b>6.258.515.212.554</b></u>

- (i) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án và các khoản lãi dự trả liên quan. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (ii) Đây là giá trị tiền gửi của nhà đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (“PSI”, công ty con của Tổng Công ty) để tham gia giao dịch chứng khoán tương ứng với số tiền trình bày tại Thuyết minh số 8.
- (iii) Giá trị này thể hiện số lỗ đã thực hiện từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục như trình bày tại Thuyết minh số 21.
- (iv) Đây là số tiền đối tác đặt cọc cho hợp đồng thanh lý các khoản Cho vay và Ứng trước như trình bày tại Thuyết minh số 9.
- (v) Giá trị này thể hiện số chênh lệch giữa số tiền Tổng Công ty nhận được từ thanh lý cổ phiếu mua bán kỳ hạn và tổng nghĩa vụ nợ của khách hàng với Tổng Công ty. Số tiền này sẽ được chuyển trả cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ VND. Ngày 27 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 9 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ VND.

**Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	455.687.202.869
Tăng vốn (*)	1.000.000.000.000	(1.000.000.000.000)	-
Lãi trong năm	-	-	471.904.606.771
Cổ tức 2010	-	-	(350.000.000.000)
Trích quỹ	-	-	(222.717.525.009)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>55.604.184.999</b>	<b>354.874.284.631</b>

- (\*) Ngày 30 tháng 11 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 8710/NQ-TCĐK-ĐHĐCĐ về việc phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.000 tỷ VND lên 6.000 tỷ VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần hình thành từ bán đấu giá cổ phiếu lần đầu. Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Công văn chấp thuận số 10247/NHNN-TTGSNH và ngày 26 tháng 01 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 74/2011/TB-SGDHCM về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam.

**Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:**

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ của TCTD	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	1.201.501.256	230.586.548.690	231.788.049.946
Tăng trong năm	1.123.932.648	222.717.525.009	223.841.457.657
Ảnh hưởng của việc phát hành riêng lẻ (*)	-	7.841.383.649	7.841.383.649
Chi trong năm	-	(36.737.941.151)	(36.737.941.151)
Thanh lý công ty liên doanh	(2.325.433.904)	-	(2.325.433.904)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>-</b>	<b>424.407.516.197</b>	<b>424.407.516.197</b>

- (\*) Ngày 04 tháng 01 năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI", công ty con của Tổng Công ty) đã ký thỏa thuận bán cổ phiếu phát hành riêng lẻ cho Nikko Cordial Securities Inc. với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 8.916.300 với mệnh giá 10.000 VND, giá bán 15.000 VND/cổ phần. Ngày 02 tháng 3 năm 2011, PSI đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ. Vốn điều lệ của PSI hiện là 598.413.000.000 VND.

**Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông**

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	4.680.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	720.000.000.000	12%
	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 600.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	438.943.720.881	111.244.858.114
Tăng do đầu tư vào công ty con	111.725.234.304	393.300.548.516
Lợi nhuận giữ lại từ đầu tư vào công ty con	-	16.298.189.252
(Lỗ)/Lãi trong năm	(124.344.544.311)	30.636.493.250
Chi quỹ trong năm	-	(6.664.349.460)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(81.278.546.307)
Cổ tức công bố tại công ty con	-	(32.085.639.900)
Biến động khác	149.402.356	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên tại PSI	-	7.492.167.416
Tại ngày cuối năm	<u>426.473.813.229</u>	<u>438.943.720.881</u>

**30. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	649.325.698.611	479.115.015.698
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.266.934.144.246	3.153.386.835.708
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	454.790.098.572	284.247.189.671
Thu nhập từ ủy thác quản lý vốn tại TCTD khác	111.128.602.810	86.019.902.648
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.671.649.658	16.732.859.197
	<u>5.492.850.193.897</u>	<u>4.019.501.802.922</u>

**31. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	4.005.211.535.825	2.761.485.094.180
Trả lãi tiền vay	574.219.697.269	583.605.339.997
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	499.814.121.355	412.668.751.937
Chi phí hoạt động tín dụng khác	317.333.352.740	117.129.266.533
	<u>5.396.578.707.189</u>	<u>3.874.888.452.647</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TC/ĐD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	56.753.536.283	81.562.020.903
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	30.538.192.723	56.489.353.824
Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	73.297.028.366	108.688.943.010
Thu khác	759.897.422	6.058.029.786
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>161.348.654.794</b>	<b>252.798.347.523</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	6.752.227.088	12.025.356.918
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	21.520.126.550	23.336.253.887
Chi về dịch vụ tư vấn	13.158.812.958	10.309.359.748
Chi về hoa hồng môi giới	-	759.624.424
Chi phí khác	10.803.990.758	-
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>52.235.157.354</b>	<b>46.430.594.977</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>109.113.497.440</b>	<b>206.367.752.546</b>

**33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>235.669.096.321</b>	<b>115.150.688.520</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	71.253.856.407	31.653.412.716
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.428.702.042	6.572.433.152
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	148.986.537.872	76.924.842.652
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>89.537.350.110</b>	<b>80.550.683.176</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.640.279.960	63.368.159.305
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.274.488.800	1.907.837.778
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	75.622.581.350	15.274.686.093
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>146.131.746.211</b>	<b>34.600.005.344</b>

**34. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	48.883.354.926	280.484.243.667
Chi phí về mua bán chứng khoán	(483.068.992.690)	(383.852.925.960)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(299.230.293.977)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>	<b>(434.185.637.764)</b>	<b>(402.598.976.270)</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán	338.279.510.862	159.760.640.678
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	403.301.566.524	533.460.972.130
Thu từ uỷ thác đầu tư chỉ định mục đích lãi suất cố định	124.449.682.463	145.841.998.213
Hoàn nhập dự phòng cho khoản uỷ thác đầu tư chỉ định danh mục	-	50.300.823.151
Hoàn nhập dự phòng cho vay	-	245.737.107.153
Hoàn nhập dự phòng đầu tư (i)	542.827.029.937	619.047.267.889
Thu từ mua bán và xử lý nợ	6.385.868.272	59.492.464.006
Lãi từ hợp đồng uỷ thác thu mua trái phiếu (ii)	458.711.051.396	-
Doanh thu bán hàng thương mại	771.053.508	36.465.556.327
Thu nhập khác	9.116.981.344	12.359.919.996
	<u><b>1.883.842.744.306</b></u>	<u><b>1.862.466.749.543</b></u>

(i) Chi tiết hoàn nhập dự phòng đầu tư như sau:

	<u>Dự phòng giảm giá</u>			<u>Tổng cộng</u>
	<u>Chứng khoán</u>	<u>Chứng khoán</u>	<u>Góp vốn, đầu tư</u>	
	<u>kinh doanh</u>	<u>đầu tư</u>	<u>dài hạn</u>	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	29.113.653.138	822.325.812.377	92.233.088.507	943.672.554.022
Trích/(Hoàn) trong năm ghi giảm/tăng thu nhập khác	46.217.248.731	(514.051.468.475)	(74.992.810.193)	(542.827.029.937)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<u><b>75.330.901.869</b></u>	<u><b>308.274.343.902</b></u>	<u><b>17.240.278.314</b></u>	<u><b>400.845.524.085</b></u>

(ii) Đây là khoản thu nhập từ các hợp đồng uỷ thác thu mua trái phiếu trình bày tại Thuyết minh số 20 và Uỷ thác đầu tư trái phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 21.

**36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

Chi phí hoạt động khác bao gồm 131.702.056.805 VND là số lỗ phát sinh từ các danh mục uỷ thác quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (Thuyết minh số 21). Do các hợp đồng uỷ thác này đang trong thời gian thực hiện, Tổng Công ty không bù trừ khoản lỗ này vào giá trị vốn uỷ thác mà ghi nhận như khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 27).

**37. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.441.025.368	3.456.396.203
Chi phí cho nhân viên	329.879.376.959	258.911.141.118
Chi về tài sản	138.665.100.732	102.860.211.974
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	244.554.061.857	213.354.786.235
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	-	77.787.046.388
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 22)	529.043.531.547	213.513.720.114
Khác	11.798.898.075	1.516.798.471
	<u><b>1.262.381.994.538</b></u>	<u><b>871.400.100.503</b></u>

10 -  
TY  
HỮU  
ITE  
NAM  
TP. H



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TC/Đ/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**38. (LỖ) TỪ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
(Lỗ) trong năm từ công ty liên kết <i>(Thuyết minh số 16.3)</i>	(7.239.893.322)	(37.063.138.065)
Lãi trong năm từ công ty liên doanh <i>(Thuyết minh số 17.3)</i>	862.391.552	1.139.333.077
Phân bổ lợi thế thương mại và chênh lệch đánh giá lại tài sản từ công ty liên doanh, liên kết	(3.723.326.429)	(13.106.419.559)
Ghi giảm lợi thế thương mại từ công ty liên kết	-	(29.788.723.774)
	<u>(10.100.828.199)</u>	<u>(78.818.948.320)</u>

**39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>399.961.535.448</b>	<b>574.131.438.487</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn mua cổ phần	(97.463.210.077)	(294.763.708.639)
- Trái tức được miễn thuế	(20.857.116.786)	-
- Lãi do đánh giá các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ	(148.986.537.872)	(61.650.156.559)
- Lỗ do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ	639.077.060	-
- Lỗ/(Lãi) không chịu thuế tại công ty con	89.442.571.845	(1.553.400.143)
- Lỗ từ kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	6.377.501.770	78.818.948.320
- Hoàn nhập chi phí dự phòng trên báo cáo hợp nhất	(86.733.476.977)	26.785.455.842
- Phân bổ lợi thế thương mại	5.478.283.278	1.516.459.472
- (Lãi) từ thanh lý công ty con, liên doanh và liên kết	(22.581.528.049)	(13.597.346.332)
- Chi phí tại công ty con ghi nhận trên báo cáo hợp nhất	164.175.348.121	24.293.541.668
- Loại chi phí nội bộ trên báo cáo hợp nhất	1.674.303.579	-
- Điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước	-	(4.671.736.452)
- Khác	(1.304.864.136)	9.902.665.893
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>289.821.887.204</b>	<b>339.212.161.557</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>72.455.471.801</b>	<b>84.803.040.389</b>
Điều chỉnh khác	1.167.934.090	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>73.623.405.891</b>	<b>84.803.040.389</b>
Chi phí tại công ty con ghi nhận trên báo cáo hợp nhất phát sinh thuế hoãn lại	87.486.527.777	24.293.541.668
Chuyển lỗ tại công ty con	(2.598.796.166)	-
Chênh lệch tạm thời khác	-	(4.671.736.452)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(21.221.932.903)</b>	<b>(4.905.451.327)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>52.401.472.988</b>	<b>79.897.589.062</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Đơn vị	2011	2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	471.904.606.771	463.597.356.175
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phiếu	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2011 (*)	Cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	787	773

**(ii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
		VND
Theo báo cáo năm trước	500.000.000	927
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2011 (*)	100.000.000	(154)
<b>Số đã điều chỉnh lại</b>	<b>600.000.000</b>	<b>773</b>

(\*) Ngày 30 tháng 11 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 8710/NQ-TCDK-ĐHĐCĐ về việc Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.000 tỷ VND lên 6.000 tỷ VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần hình thành từ bán đấu giá cổ phiếu lần đầu với tỷ lệ 5:1.

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay các bên liên quan Tổng Công ty chịu rủi ro	7.820.647.612.204	5.008.758.080.464
Cho vay các bên liên quan từ nguồn ủy thác không chịu rủi ro của PVN	13.077.650.482.031	6.511.389.164.703
Vốn vay và nhận ủy thác	34.846.413.356.471	24.721.664.527.580
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	9.418.676.127.211	1.256.230.626.813
Số dư lãi phải trả các bên liên quan	308.947.108.616	205.412.971.048
Số dư lãi phải thu các bên liên quan	441.378.526.499	242.014.257.313

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:*

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi trả các bên liên quan	2.465.062.114.325	1.566.879.867.887
Thu nhập lãi từ các bên liên quan	1.211.406.185.681	690.688.164.274
Thu nhập của Ban Giám đốc	4.666.798.803	4.588.704.370
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	3.319.393.616	2.318.400.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	993.999.581	770.400.000

**42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	69.958.957.279	22.107.875.655
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	184.495.363.726	56.097.180.790
Trên 5 năm	318.759.721.559	85.305.532.295

**43. BẢO LÃNH KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo lãnh thanh toán	1.937.355.923.463	9.676.261.551.973
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	397.994.170.599	378.447.065.947
Bảo lãnh dự thầu	43.452.674.400	39.549.674.960
Bảo lãnh khác	399.502.822.025	321.388.283.367
	<u>2.778.305.590.487</u>	<u>10.415.646.576.247</u>

**44. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cam kết cho vay không hủy ngang	338.866.715.907	869.593.348.405
Cam kết khác (*)	2.506.492.840.000	1.734.480.000.000
	<u>2.845.359.555.907</u>	<u>2.604.073.348.405</u>

(\*) Bao gồm 2.072.692.830.000 VND là giá trị các cam kết phát sinh từ các hợp đồng Bán Quyền bán chứng khoán như trình bày tại Thuyết minh số 20 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.734.480.000.000 VND).

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bảo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃU SỐ B 05/TCTD/HN****45. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc			Miền Trung			Miền Nam			Tổng	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.793.844	681.521	1.017.485	5.492.850							
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	4.177.854	399.074	819.651	5.396.579							
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>(384.010)</b>	<b>282.447</b>	<b>197.834</b>	<b>96.271</b>							
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	127.954	6.925	26.470	161.349							
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	39.429	1.558	11.248	52.235							
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>88.525</b>	<b>5.367</b>	<b>15.222</b>	<b>109.114</b>							
<b>III</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>160.703</b>	<b>(2.805)</b>	<b>(11.766)</b>	<b>146.132</b>							
<b>IV</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>(350.328)</b>	<b>(1.275)</b>	<b>(82.583)</b>	<b>(434.186)</b>							
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.567.485	142.029	174.329	1.883.843							
6	Chi phí hoạt động khác	141.704	716	4.325	146.745							
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.425.781</b>	<b>141.313</b>	<b>170.004</b>	<b>1.737.098</b>							
<b>VI</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>201.222</b>	<b>31.209</b>	<b>21.361</b>	<b>253.792</b>							
<b>VII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>962.669</b>	<b>87.042</b>	<b>212.671</b>	<b>1.262.382</b>							
<b>VIII</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>179.224</b>	<b>369.214</b>	<b>97.401</b>	<b>645.839</b>							
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>129.442</b>	<b>42.937</b>	<b>63.397</b>	<b>235.776</b>							
<b>X</b>	<b>(Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>(10.101)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(10.101)</b>							
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>39.681</b>	<b>326.277</b>	<b>34.004</b>	<b>399.962</b>							

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh từ số 23 đến 27, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các công cụ tài chính của Tổng Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

TR  
G  
M  
T  
N  
T



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

(\*) Ngoài các khoản Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư Sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác xác định được giá trị hợp lý thông qua giá thị trường, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị thị trường của Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính của Tổng Công ty là định lượng các loại rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, để từ đó xây dựng kế hoạch kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận trên mức độ rủi ro có thể chấp nhận.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

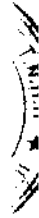
**46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	USD		EUR		VND		Tổng
	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	550		-		8.541		9.091
Tiền gửi tại NHNN	92.990		-		357.906		450.896
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2.360.614		494		6.141.899		8.503.007
Chứng khoán kinh doanh (*)	-		-		362.722		362.722
Cho vay và ứng trước (*)	13.897.110		-		31.749.560		45.646.670
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-		5.447.774		5.447.774
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		-		2.865.543		2.865.543
Tài sản cố định	-		-		507.119		507.119
Tài sản Có khác (*)	4.217.067		-		23.450.697		27.667.764
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20.568.331</b>		<b>494</b>		<b>70.891.761</b>		<b>91.460.586</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	-		-		616.562		616.562
Tiền gửi và vay các TCTD khác	117.770		-		22.973.984		23.091.754
Tiền gửi của khách hàng	960.699		-		7.987.274		8.947.973
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(229.108)		-		239.104		9.996
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	11.183.436		-		8.629.037		19.812.473
Phát hành giấy tờ có giá	281.226		-		3.257.794		3.539.020
Các khoản nợ khác (*)	6.802.991		163.053		19.123.573		26.089.617
Vốn và các quỹ	-		-		6.834.886		6.834.886
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>19.117.014</b>		<b>163.053</b>		<b>69.662.214</b>		<b>88.942.281</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1.451.317</b>		<b>(162.559)</b>		<b>1.229.547</b>		<b>2.518.305</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>448.749</b>		<b>25.052</b>		<b>5.165.114</b>		<b>5.638.915</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>1.900.066</b>		<b>(137.507)</b>		<b>6.394.661</b>		<b>8.157.220</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Tổng Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Tổng Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Tổng Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 05/CTD/HN

**46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Quá hạn		Không chịu lãi		Chịu lãi					Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 6 tháng Triệu VND	Từ 6 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Triệu VND
Tài sản											
Tiền mặt	-	9.091	-	-	-	-	-	-	-	-	9.091
Tiền gửi tại NHNN	-	-	450.896	-	-	-	-	-	-	-	450.896
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	36.477	2.302.319	3.779.930	1.238.420	833.440	312.421	-	-	-	-	8.503.007
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	362.722	-	-	-	-	-	-	-	-	362.722
Cho vay và ứng trước (*)	4.099.643	1.960	31.146.963	8.843.264	885.720	454.160	183.490	31.470	-	-	45.646.670
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.382.179	-	1.200.000	200.000	2.390.000	190.595	85.000	-	-	5.447.774
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.865.543	-	-	-	-	-	-	-	-	2.865.543
Tài sản cố định	-	507.119	-	-	-	-	-	-	-	-	507.119
Tài sản Có khác (*)	2.093.395	8.822.597	2.208.020	3.925.213	1.087.188	7.481.351	2.050.000	-	-	-	27.667.764
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.229.515</b>	<b>16.253.530</b>	<b>37.585.809</b>	<b>15.206.897</b>	<b>3.006.348</b>	<b>10.637.932</b>	<b>2.424.085</b>	<b>116.470</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>91.460.586</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN****46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Chịu lãi					Tổng Triệu VND
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 6 tháng Triệu VND	Từ 6 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	
			Từ 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 6 tháng Triệu VND	Từ 6 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	
<b>Nợ phải trả</b>								
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	-	-	616.562	-	-	-	-	616.562
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.266.534	5.450.499	4.588.640	3.786.081	-	23.091.754
Tiền gửi của khách hàng	-	5.824	3.706.708	3.635.151	1.314.925	155.121	113.263	8.947.973
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	9.996	-	-	-	-	-	9.996
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	11.533.840	7.584.278	416.158	256.190	22.007	19.812.473
Phát hành giấy tờ có giá	486.979	3.328.822	18.704.956	-	1.000.000	2.539.020	-	3.539.020
Các khoản nợ khác (*)	486.979	3.344.642	43.828.600	19.324.638	8.173.873	6.796.412	38.988	26.089.617
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.742.536</b>	<b>12.908.888</b>	<b>(6.242.791)</b>	<b>(4.117.741)</b>	<b>(5.167.525)</b>	<b>3.841.520</b>	<b>2.385.097</b>	<b>9.353.191</b>
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng								
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	2.506.493	-	-	-	338.867	-	2.845.360
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>5.742.536</b>	<b>15.415.381</b>	<b>(6.242.791)</b>	<b>(4.117.741)</b>	<b>(5.167.525)</b>	<b>4.180.387</b>	<b>2.385.097</b>	<b>12.198.551</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá*

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Tổng Công ty cũng như lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá, Tổng Công ty đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành, bao gồm các nội dung tại Thuyết minh số 10, số 12 và số 22.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Tổng Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm 2011, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Tổng Công ty tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Tổng Công ty và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình cơ cấu tổ chức tại Tổng Công ty phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Tổng Công ty đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Front office, Middle office, Back office.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Tổng Công ty thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2011 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng dầu khí), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề. Do vậy, cơ cấu danh mục tín dụng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đang theo đúng chính sách đặt ra.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

12  
ÔNG  
TH  
ELO  
ÉT  
DA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các giả định và điều kiện sau được Tổng công ty áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Tổng công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại trái phiếu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi, nhận ủy thác của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

**46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
	Triệu VND	Triệu VND						
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	-	9.091	-	-	-	-	9.091
Tiền gửi tại NHNN	-	-	450.896	-	-	-	-	450.896
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	36.477	-	6.024.807	1.295.862	1.145.860	-	-	8.503.006
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	362.722	-	-	-	-	362.722
Cho vay và ứng trước (*)	2.124.635	1.975.008	796.303	2.953.042	15.817.530	9.848.171	12.131.981	45.646.670
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	2.023.245	3.374.529	50.000	5.447.774
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.865.543	-	2.865.543
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	473.496	33.624	507.120
Tài sản Có khác (*)	1.115.820	1.005.535	1.271.988	2.623.073	11.630.451	8.171.461	1.849.436	27.667.764
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.276.932</b>	<b>2.980.543</b>	<b>8.553.085</b>	<b>7.234.699</b>	<b>30.617.086</b>	<b>24.733.200</b>	<b>14.065.041</b>	<b>91.460.586</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	-	-	616.562	-	-	-	-	616.562
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.266.534	4.589.294	8.374.720	14.189	847.017	23.091.754
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.712.532	3.635.151	1.470.046	16.981	113.263	8.947.973
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	9.996	-	-	-	9.996
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	8.706.511	7.584.278	672.349	2.849.335	-	19.812.473
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.539.020	-	-	3.539.020
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.617.418	1.019.232	14.372.825	4.326.995	4.753.147	26.089.617
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.919.557</b>	<b>16.837.951</b>	<b>28.428.960</b>	<b>7.207.500</b>	<b>5.713.427</b>	<b>82.107.395</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>3.276.932</b>	<b>2.980.543</b>	<b>(15.366.472)</b>	<b>(9.603.252)</b>	<b>2.188.126</b>	<b>17.525.700</b>	<b>8.351.614</b>	<b>9.353.191</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**47. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.



*(Handwritten signature)*  
**Nguyễn Thiên Bảo**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 04 tháng 4 năm 2012*

*(Handwritten signature)*

**Phạm Quang Huy**  
**Kế toán trưởng**

